VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

PHỐ BÌNH GIA

SHEET 6252 I
SERIES L7014

BẮC PHẦN VIỆT NAM
TỈNH LẠNG SƠN

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS – 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VONG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMETRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODESIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODESIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BÀU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THỜI 48
(NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÓNG CHỨNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN ..... HỆ THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

PREPARED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
NAMES DATA BY ..... MAP SOURCE
PRINTED BY ..... NIMA 7-97

ED. NO. 001

NSN 7643014023103 NIMA REF. NO. L701462521

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ
CỘNG THÊM GÓC V-T

1965 G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
1½°
(30 MILS; MILL; MIL)

GN NQ BV

GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG

MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°31' (9 MILS; MILL· MIL)
TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

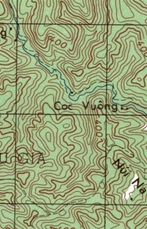

A. Bắc Phần Việt Nam
1. Tỉnh Lạng Sơn

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6253 III	6253 II	6353 III
6252 IV	6252 I	6352 IV
6252 III	6252 II	6352 III

Sheet 6252 I falls within NI 48-11, L509, 1:250,000.

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide
All weather, loose or light surface, one lane wide
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS—CHEMINS DE FER—ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Normal gauge, double track
Narrow gauge, single track
Horizontal control point — Point géodésique — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School — Église; Calvaire; École — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Temple; Pagode; Pagodon — Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery — Cimetière — Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal — Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Route en remblai — Đường đắp
Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường
Sand — Sable — Cát
Area name — Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm — HAO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Lac ou étang: Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam — Barrage en maçonnerie; Barrage en terre — Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp — Rizière; Marais — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Terrain inondable — Đất có thể lụt

Built-up area — Agglomération — Thôn-thị
Village — Village — Làng
Woods or brushwood — Bois ou broussailles — Rừng hay bụi rậm
Plantation — Plantation — Đồn-điền
Nipa; Mangrove — Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần
Bridge — Pont — Cầu
Footbridge — Passerelle — Cầu nhỏ
Ferry — Bac — Phà
Ford — Gué — Chỗ lội qua
Large rapids — Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Grandes chutes — Thác lớn
Small falls — Petites chutes — Falls — Thác nhỏ

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CÔ-TỪ

Bàn	hameau	settlement
Khao	montagne	mountain
Kouei	hameau	settlement
Làng	hameau	settlement
Núi	montagne	mountain

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utilisez que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 24 06 000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMETRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT A Đ'ÊM TRONG BẢN-ĐỒ
SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: △ 722		
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.	2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point:	Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu-ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point:	Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:
SAMPLE REFERENCE:	EXEMPLE:	THÍ DỤ: XK448249
If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as:	Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48QXK448249

XK 44 8 24 9

PHỐ BÌNH GIA, VIETNAM